

CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (HNX: PJC)

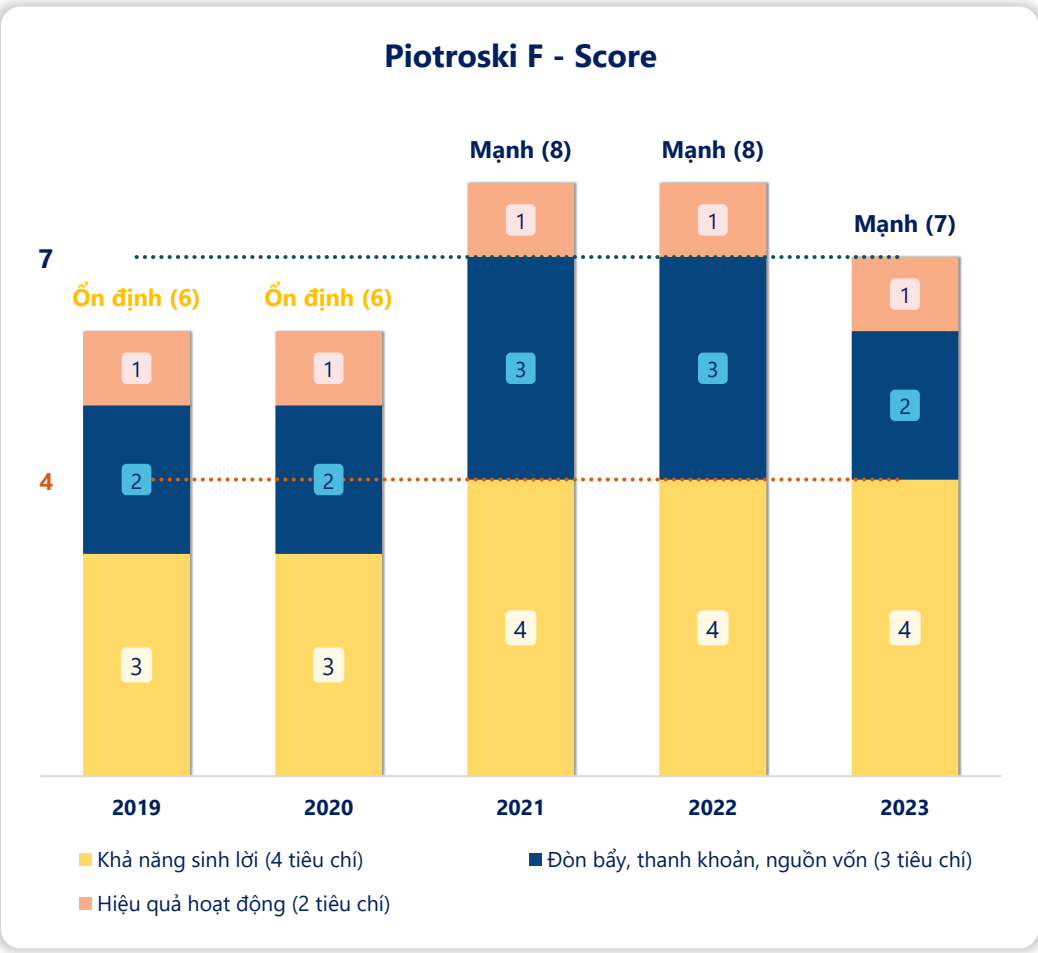
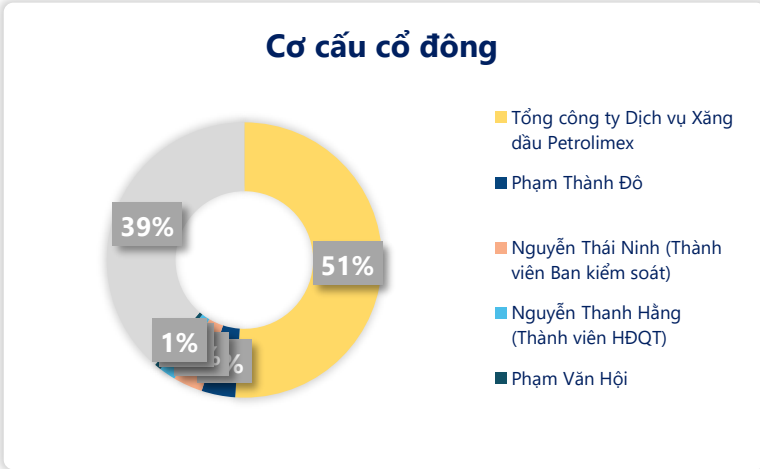
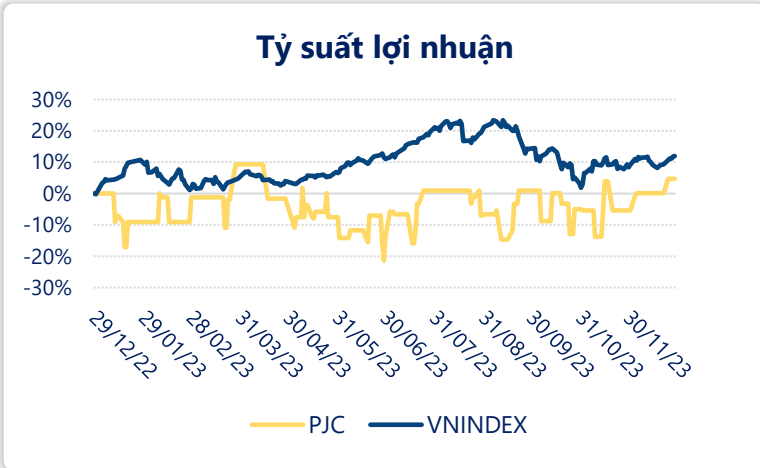
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	24,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.0%	10.2%	19.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023	YoY
1,201	▲ 4.00	▲ 0.3%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
31.7	▲ 6.90	▲ 28.0%
tỷ VNĐ		

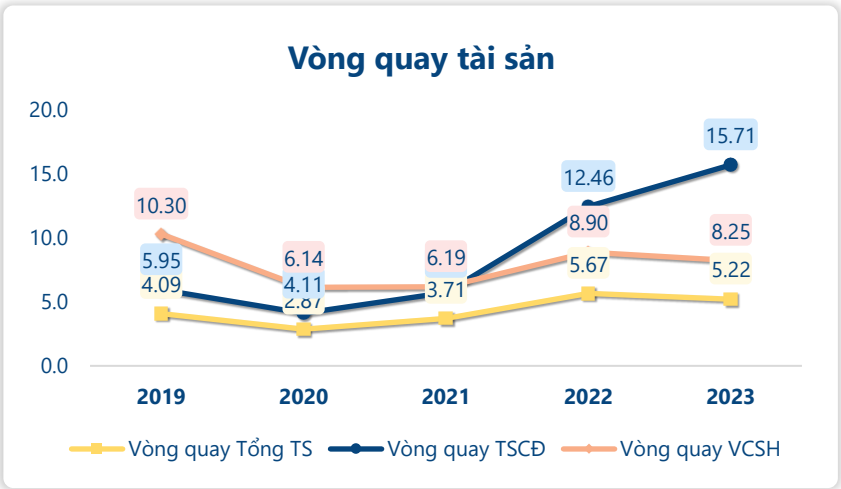
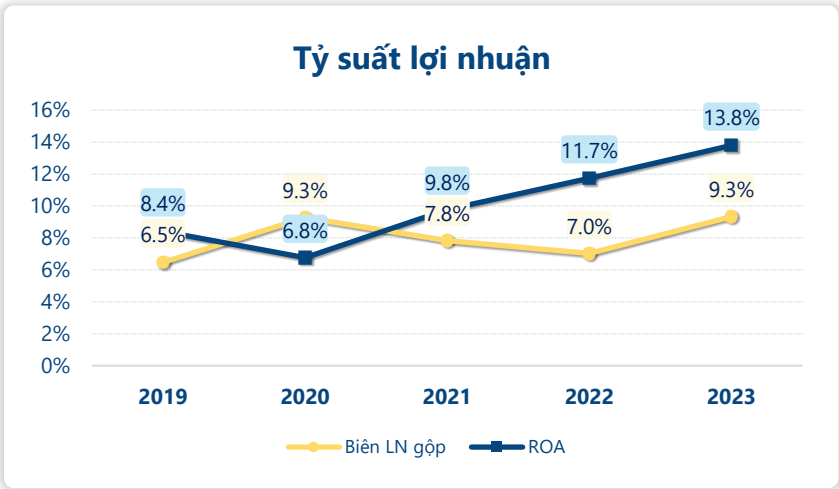
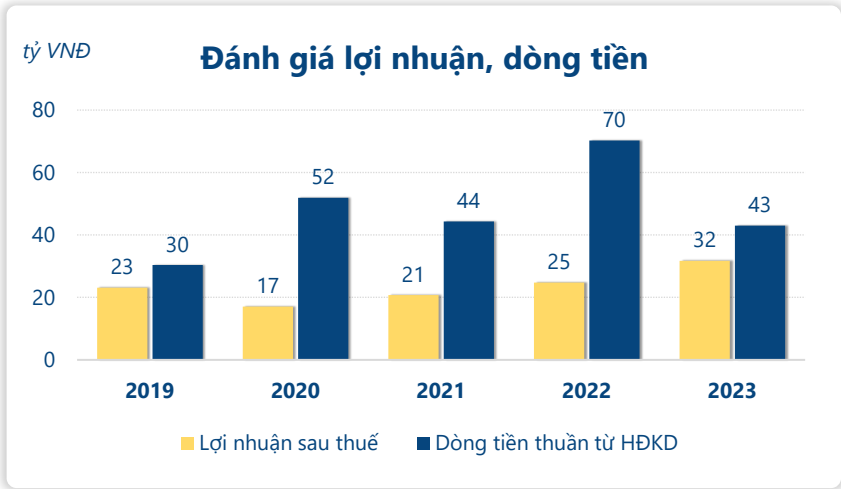


Năm 2023, F-Score của PJC đạt 7/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "mạnh".

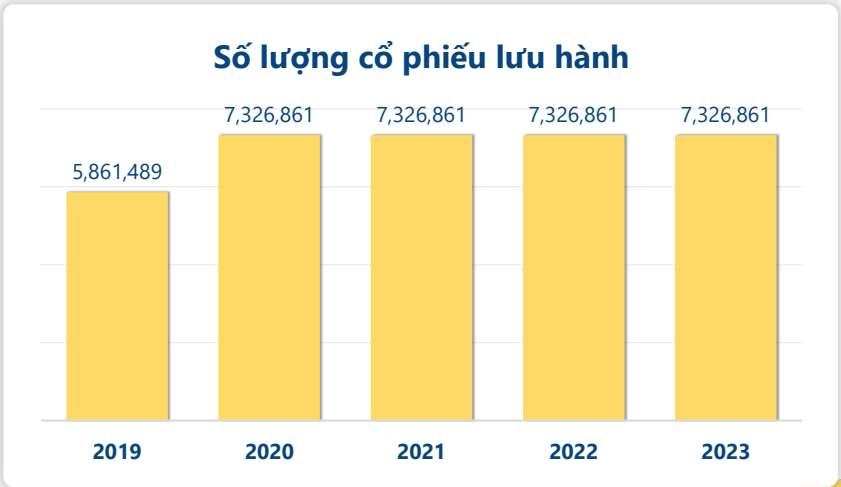
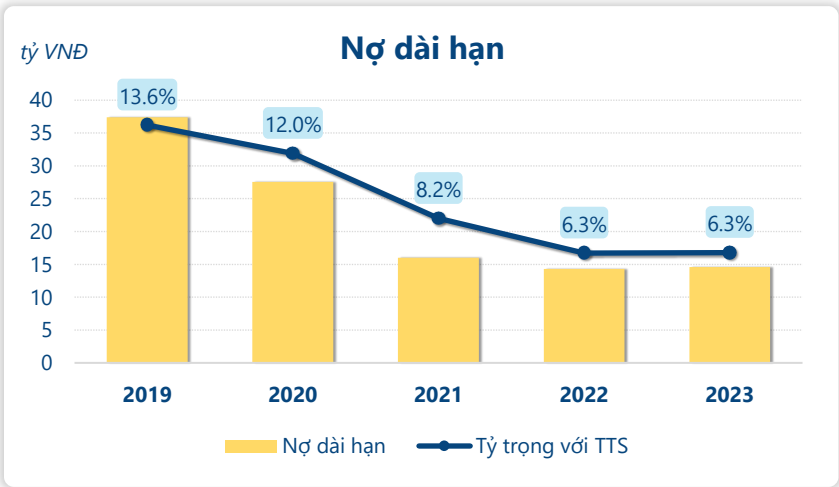
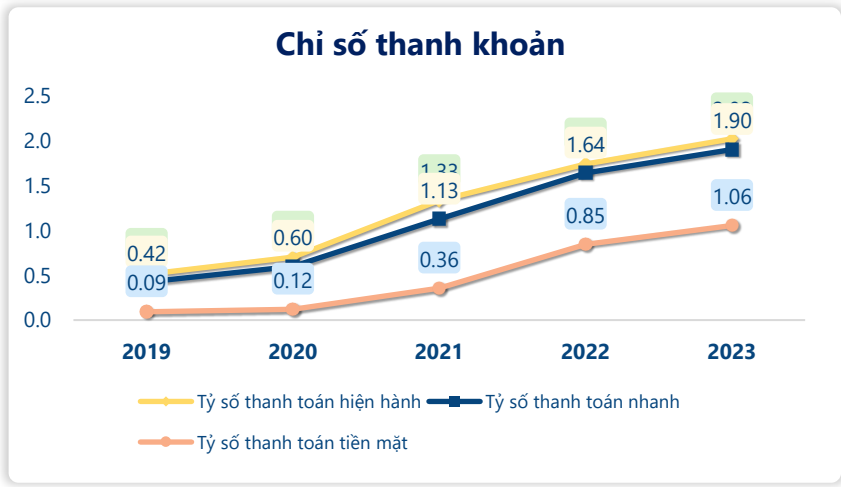
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (HNX: PJC)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của PJC: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	230	228	0.8%
Tài sản ngắn hạn	129	132	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	26.8	63.9	-58.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.3	10.3	399%
Phải thu ngắn hạn	41.4	47.0	-11.9%
Hàng tồn kho	7.73	7.66	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.76	2.73	-35.6%
Tài sản dài hạn	101	96.9	4.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	75.8	77.2	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.28	8.39	-13.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.23	1.11	11.1%
Tài sản dài hạn khác	17.0	10.2	66.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	78.9	89.9	-12.2%
Nợ ngắn hạn	64.3	75.5	-14.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.0	16.3	-7.8%
Nợ dài hạn	14.6	14.3	2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	151	139	9.3%
Vốn chủ sở hữu	151	139	9.3%
Vốn điều lệ	73.3	73.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,122	725	788	1,197	1,201
Giá vốn hàng bán	1,050	658	727	1,113	1,089
Lợi nhuận gộp	72.6	67.2	61.7	84.1	112
Doanh thu HĐTC	0.02	0.03	0.02	0.79	2.27
Chi phí TC	4.94	5.54	2.35	1.08	0.63
Chi phí lãi vay	4.55	4.08	1.14	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.2	21.7	20.7	24.4	27.8
Chi phí QLDN	16.3	19.1	15.6	27.8	54.9
LN thuần từ HĐKD	27.2	20.8	23.1	31.6	31.0
Lợi nhuận khác	1.81	0.72	3.02	-0.31	8.78
LN trước thuế	29.0	21.6	26.1	31.3	39.8
Lợi nhuận sau thuế	23.1	17.1	20.8	24.8	31.7
LNST của CĐ cty mẹ	23.1	17.1	20.8	24.8	31.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.4	51.9	44.3	70.3	43.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.6	-12.4	0.84	-12.4	-27.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.7	-41.6	-37.7	-10.9	-10.9
Tiền đầu kỳ	2.17	11.7	9.54	17.0	63.9
Lưu chuyển tiền thuần	9.51	-2.13	7.45	46.9	4.15
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.7	9.54	17.0	63.9	68.1